

PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT LẦN ĐẦU TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐỨC LINH

(Kèm theo Quyết định số 2060/QĐ-SYT ngày 01 tháng 9 năm 2023 của Sở Y tế)

STT	Số TT theo TT43	Số TT theo TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	Trong phân tuyến	Tuyến trên
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
			A. TUẦN HOÀN		
1	1		Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	
2	2		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	
3	3		Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	
4	5		Làm test phục hồi máu mao mạch	x	
5	6		Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	
6	7		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	
7	8		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	
8	10		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	
9	18		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	
10	19		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	
11	20		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	
12	28		Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	
13	35		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	
14	39		Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	
15	51		Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	
			B. HÔ HẤP		
16	52		Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	
17	53		Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	
18	54		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	
19	55		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống	x	
20	57		Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	
21	58		Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	
22	59		Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	
23	60		Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	
24	61		Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	
25	62		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	
26	63		Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	
27	64		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	
28	65		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	
29	66		Đặt ống nội khí quản	x	
30	69		Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	
31	71		Mở khí quản cấp cứu	x	
32	72		Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	x	
33	73		Mở khí quản thường quy	x	
34	74		Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	
35	75		Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	
36	76		Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	

37	77	Thay ống nội khí quản	x	
38	78	Rút ống nội khí quản	x	
39	79	Rút canuyn khí quản	x	
40	80	Thay canuyn mở khí quản	x	
41	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow	x	
42	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	
43	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	
44	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	
45	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	
46	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	
47	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nồng	x	
48	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	x	
49	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	
50	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	
51	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	
52	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	
53	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8	x	
54	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	
55	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	
56	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	
57	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	
58	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	
59	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	
60	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	
61	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	
62	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	
63	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	
64	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	
65	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	
66	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	
67	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	
68	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	
69	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	
		C. THẬN - LỢC MÁU		
70	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	
71	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	
72	164	Thông bàng quang	x	
73	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	
74	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	
75	170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	x	
76	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	
77	174	Thận nhân tạo cấp cứu	x	
78	175	Thận nhân tạo thường qui	x	
		D. THẬN KINH		
79	202	Chọc dịch tủy sống	x	
80	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	
81	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	
		Đ. TIÊU HOÁ		
82	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	
83	216	Đặt ống thông dạ dày	x	
84	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	
85	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	

86	221	Thụt tháo	x	
87	222	Thụt giữ	x	
88	223	Đặt ống thông hậu môn	x	
89	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	
90	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	
91	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	x	
92	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua	x	
93	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	
94	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	
95	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm	x	
96	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	
97	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	
98	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	
99	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	
		E. TOÀN THÂN		
100	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	
101	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	
102	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	
103	249	Giải stress cho người bệnh	x	
104	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	
105	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	
106	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	
107	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	
108	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	
109	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	
110	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	
111	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	
112	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	
113	259	Rửa mắt tủy độc	x	
114	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	
115	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	
116	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	
117	263	Gội đầu tủy độc cho người bệnh	x	
118	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	
119	265	Tắm tủy độc cho người bệnh	x	
120	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	
121	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	
122	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp	x	
123	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	x	
124	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	
125	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	
126	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	
127	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	x	
128	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	
129	275	Băng bó vết thương	x	
130	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	
131	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	
132	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	

133	279		Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	
134	280		Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	
			G. XÉT NGHIỆM		
135	281		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	
136	284		Định nhóm máu tại giường	x	
137	285		Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	
138	296		Phát hiện opiat bằng naloxone	x	
			H. THĂM DÒ KHÁC		
139	303		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	
			I. HỒ HẤP		
140		305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	x	
141		309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	x	
142		310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí	x	
			L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU		
143		333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	x	
144		334	Chăm sóc ống thông bàng quang	x	
145		335	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	x	
146		336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	
			M. THẦN KINH		
147		345	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống	x	
			P. CHỐNG ĐỘC		
148		362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	x	
149		363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	x	
150		364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	x	
151		366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	x	
152		367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	x	
153		368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	x	
154		369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	x	
155		370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	x	
156		372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	x	
157		380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	x	
158		381	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	x	
159		382	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cắn nia cắn	x	
			Tổng số: 159 kỹ thuật		
			II. NỘI KHOA		
			A. HỒ HẤP		
1	1		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	
2	2		Bơm rửa khoang màng phổi	x	
3	4		Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	
4	7		Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	
5	8		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	
6	9		Chọc dò dịch màng phổi	x	
7	10		Chọc tháo dịch màng phổi	x	
8	11		Chọc hút khí màng phổi	x	
9	14		Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow	x	
10	24		Đo chức năng hô hấp	x	
11	28		Kỹ thuật ho có điều khiển	x	
12	29		Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	
13	30		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	
14	31		Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	
15	32		Khí dung thuốc giãn phế quản	x	
16	60		Nghiem pháp đi bộ 6 phút	x	

17	61		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	
18	63		Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	
19	67		Thay canuyn mở khí quản	x	
20	68		Vận động trị liệu hô hấp	x	
			B. TIM MẠCH		
21	85		Điện tim thường	x	
22	97		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	
23	112		Siêu âm Doppler mạch máu	x	
24	113		Siêu âm Doppler tim	x	
25	119		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	
26	121		Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	
			C. THẦN KINH		
27	128		Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	
28	129		Chọc dò dịch não tủy	x	
29	149		Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	
30	150		Hút đờm hầu họng	x	
31	151		Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	
32	163		Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	
33	164		Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	
34	165		Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	
35	166		Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	
			D. THẬN TIẾT NIỆU		
36	167		Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	
37	170		Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc	x	
38	172		Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	
39	177		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	
40	188		Đặt sonde bàng quang	x	
41	195		Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	
42	232		Rửa bàng quang lấy máu cục	x	
43	233		Rửa bàng quang	x	
			Đ. TIÊU HÓA		
44	241		Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	
45	242		Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	
46	243		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	
47	244		Đặt ống thông dạ dày	x	
48	247		Đặt ống thông hậu môn	x	
49	258		Nội soi trực tràng ống cứng	x	
50	297		Nội soi hậu môn ống cứng	x	
51	313		Rửa dạ dày cấp cứu	x	
52	314		Siêu âm ổ bụng	x	
53	336		Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	
54	337		Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	
55	338		Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	
56	339		Thụt tháo phân	x	
			E. CƠ XƯƠNG KHỚP		
57	349		Hút dịch khớp gối	x	
58	361		Hút nang bao hoạt dịch	x	
59	363		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	
			I. THẦN KINH		
60		479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh	x	
			K. THẬN TIẾT NIỆU		
61		480	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu	x	

62		481	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu	x	
63		495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	x	
64		496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	x	
65		498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	x	
			N. DỊCH ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG		
66		641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	x	
67		642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	x	
			Tổng số: 67 kỹ thuật		
			III. NHI KHOA		
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
			A. TUẦN HOÀN		
1	28		Đặt catheter tĩnh mạch	x	
2	29		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	
3	33		Đặt catheter động mạch	x	
4	34		Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	x	
5	41		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	
6	44		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	
7	45		Hạ huyết áp chỉ huy	x	
8	46		Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	
9	47		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	
10	48		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x	
11	49		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	
12	51		Ép tim ngoài lồng ngực	x	
			B. HÔ HẤP		
13	75		Cai máy thở	x	
14	76		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở	x	
15	77		Đặt ống nội khí quản	x	
16	78		Mở khí quản	x	
17	79		Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	x	
18	82		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	x	
19	83		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	
20	84		Chọc thăm dò màng phổi	x	
21	85		Mở màng phổi tối thiểu	x	
22	87		Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	
23	88		Thăm dò chức năng hô hấp	x	
24	89		Khí dung thuốc cấp cứu	x	
25	90		Khí dung thuốc thở máy	x	
26	91		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	
27	92		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	x	
28	93		Vận động trị liệu hô hấp	x	
29	94		Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	
30	95		Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	x	
31	96		Mở khí quản qua da cấp cứu	x	
32	101		Thay canuyn mở khí quản	x	
33	102		Chăm sóc lỗ mở khí quản	x	
34	103		Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	
35	104		Mở màng giáp nhân cấp cứu	x	
36	105		Thở ngạt	x	
37	106		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	
38	107		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	
39	108		Thở oxy gọng kính	x	
40	109		Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	x	

41	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	
42	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x	
43	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	x	
44	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	
		C. THẬN – LỌC MÁU		
45	125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	
46	129	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	
47	130	Vận động trị liệu bàng quang	x	
48	131	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	
49	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	
50	133	Thông tiểu	x	
51	134	Hồi sức chống sốc	x	
		D. THẬN KINH		
52	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	x	
53	148	Chọc dịch tủy sống	x	
54	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	
55	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	
		D. TIÊU HÓA		
56	163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	
57	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	x	
58	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	
59	167	Đặt ống thông dạ dày	x	
60	168	Rửa dạ dày cấp cứu	x	
61	169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	
62	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	
63	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	
64	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	x	
65	175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	x	
66	178	Đặt sonde hậu môn	x	
67	179	Thụt tháo phân	x	
68	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	
69	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng	x	
		E. TOÀN THÂN		
70	185	Nâng thân nhiệt chủ động	x	
71	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	
72	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	x	
73	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	
74	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	
75	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	
76	193	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	
77	194	Tắm cho người bệnh tại giường	x	
78	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	
79	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	
80	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	
81	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	
82	199	Xoa bóp phòng chống loét	x	
83	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	
84	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	
85	202	Băng bó vết thương	x	
86	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	

87	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	
88	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	
89	206	Định nhóm máu tại giường	x	
90	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	
91	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	
92	210	Tiêm truyền thuốc	x	
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH		
93	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	x	
94	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	x	
95	215	Đo các chất khí trong máu	x	
96	217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	x	
97	219	Phát hiện opiat bằng Naloxone	x	
		II. TÂM THẦN		
98	242	Liệu pháp thư giãn luyện tập	x	
99	245	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện	x	
100	246	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc	x	
101	247	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng	x	
102	248	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng	x	
103	250	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)	x	
104	253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)	x	
105	257	Xử trí người bệnh kích động	x	
106	258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	x	
107	259	Xử trí người bệnh không ăn	x	
108	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	
109	261	Liệu pháp tâm lý nhóm	x	
110	262	Liệu pháp tâm lý gia đình	x	
111	263	Liệu pháp tái thích ứng xã hội	x	
112	264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	
113	265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các	x	
114	266	Liệu pháp giải thích hợp lý	x	
115	267	Liệu pháp lao động	x	
116	268	Cấp cứu người bệnh tự sát	x	
117	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	
118	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC		
119	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	
120	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	
121	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	x	
122	1375	Kỹ thuật đặt combitube	x	
123	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô	x	
124	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	
125	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	
126	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	
127	1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi	x	
128	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	
129	1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	
130	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân	x	
131	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	x	
132	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiêu	x	
133	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và	x	
134	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	
135	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	

136	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	
137	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	
138	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	
139	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂	x	
140	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂	x	
141	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	x	
142	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	x	
143	1405	Truyền dịch thường quy	x	
144	1406	Truyền máu thường quy	x	
145	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	x	
146	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	x	
147	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	x	
148	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	x	
149	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	x	
150	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	x	
151	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	
152	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x	
153	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	x	
154	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	
155	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	
156	1428	Kỹ thuật gây tê thân kinh hông to	x	
157	1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	
158	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	
159	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	
160	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non	x	
161	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột	x	
162	1441	GMHS người bệnh chân thương không sốc, sốc nhẹ	x	
163	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	
164	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn	x	
165	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	x	
166	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	x	
167	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	
168	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	
169	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	
170	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	
171	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	x	
172	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	
173	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	
174	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	x	
175	1462	Thở oxy gọng kính	x	
176	1463	Thở oxy qua mặt nạ	x	
177	1464	Thở oxy qua ống chữ T	x	
178	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	
179	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	
180	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	
181	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu	x	
		VIII. BÔNG		
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG		
182	1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông theo chỉ	x	
183	1510	Thay băng điều trị bông nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	

184	1512	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong	x	
185	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng	x	
186	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	
187	1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	x	
		IX. MẮT		
188	1654	Tập nhược thị	x	
189	1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	x	
190	1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	
191	1658	Lấy dị vật giác mạc	x	
192	1659	Cắt bỏ chấp có bọc	x	
193	1660	Khâu cò mi, tháo cò	x	
194	1661	Chích dẫn lưu túi lệ	x	
195	1663	Khâu da mi	x	
196	1664	Khâu phục hồi bờ mi	x	
197	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	
198	1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x	
199	1682	Tiêm dưới kết mạc	x	
200	1685	Bơm thông lệ đạo	x	
201	1688	Khâu kết mạc	x	
202	1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	x	
203	1691	Đốt lông xiêu	x	
204	1692	Bơm rửa lệ đạo	x	
205	1693	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	
206	1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	
207	1695	Rửa củng đồ	x	
208	1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	x	
209	1697	Bóc giả mạc	x	
210	1698	Rạch áp xe mi	x	
211	1699	Soi đáy mắt trực tiếp	x	
212	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	x	
213	1702	Soi góc tiền phòng	x	
214	1703	Cắt chỉ khâu da	x	
215	1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	
216	1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	
217	1706	Lấy dị vật kết mạc	x	
218	1707	Khám mắt	x	
		X. RĂNG HÀM MẶT		
		A. RĂNG		
219	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	
220	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	
221	1916	Nhổ răng thừa	x	
222	1917	Nhổ răng vĩnh viễn	x	
223	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	
224	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	
225	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	
226	1921	Nhổ răng thừa	x	
227	1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	x	
228	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	
229	1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	
230	1928	Điều trị viêm quanh răng	x	
231	1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	

232	1936	Tháo chụp răng giả	x	
233	1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	
234	1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	
235	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	
236	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	
237	1943	Lấy tủy buồng răng sữa	x	
238	1944	Điều trị tủy răng sữa	x	
239	1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	
240	1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	x	
241	1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	
242	1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	
243	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	
244	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	x	
245	1955	Nhổ răng sữa	x	
246	1956	Nhổ chân răng sữa	x	
247	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	
248	1958	Chích Apxe lợi trẻ em	x	
249	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	x	
250	1960	Chích áp xe lợi	x	
251	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	
252	1962	Máng chống nghiêng răng	x	
253	1963	Sửa hàm giả gãy	x	
254	1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	
255	1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	
256	1966	Đệm hàm giả nhựa thường	x	
257	1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	
258	1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	x	
259	1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	x	
		B. HÀM MẶT		
260	2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không	x	
261	2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	
262	2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	
263	2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	
264	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	
265	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	
266	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	
267	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	
268	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	
269	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	
		XI. TAI MŨI HỌNG		
		A. TAI		
270	2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	
271	2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	
272	2116	Thông vòi nhĩ	x	
273	2117	Lấy dị vật tai	x	
274	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	
275	2119	Chích nhọt ống tai ngoài	x	
276	2120	Làm thuốc tai	x	
277	2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	x	
		B. MŨI XOANG		
278	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	x	
279	2149	Nhét bắc mũi sau	x	

280	2150	Nhét bắc mũi trước	x	
281	2153	Chọc rửa xoang hàm	x	
		C. HỌNG – THANH QUẢN		
282	2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	x	
283	2175	Chích áp xe thành sau họng	x	
284	2178	Lấy dị vật hạ họng	x	
285	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	
286	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	
287	2186	Bơm thuốc thanh quản	x	
288	2187	Rửa vòm họng	x	
289	2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngưng thở	x	
290	2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp	x	
291	2190	Lấy dị vật họng miệng	x	
292	2191	Khí dung mũi họng	x	
		D. CỔ - MẶT		
293	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH		
294	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	
295	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	
296	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	x	
297	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	
298	2262	Lấy dị vật âm đạo	x	
		XIII. NỘI KHOA		
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP		
299	2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu	x	
300	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x	
301	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	
302	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	
		C. TIÊU HÓA		
303	2354	Chọc dịch màng bụng	x	
304	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	x	
305	2356	Chọc hút áp xe thành bụng	x	
306	2357	Thụt tháo phân	x	
307	2358	Đặt sonde hậu môn	x	
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG		
308	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	x	
309	2383	Test nội bì	x	
310	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	x	
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC		
311	2387	Tiêm trong da	x	
312	2388	Tiêm dưới da	x	
313	2389	Tiêm bắp thịt	x	
314	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	
315	2391	Truyền tĩnh mạch	x	
		XV. UNG BƯỚU- NHI		
		A. ĐẦU CỔ		
316	2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	x	
317	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	
		C. HÀM – MẶT		
318	2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	x	

319	2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	
320	2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	
321	2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	
322	2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	x	
		D. TAI – MŨI – HỌNG		
323	2613	Cắt polyp ống tai	x	
324	2614	Cắt polyp mũi	x	
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP		
325	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	
326	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	
327	2769	Cắt u bao gân	x	
328	2770	Cắt u xương sụn lành tính	x	
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ		
329	2897	Đắp mặt nạ điều trị	x	
330	2898	Đắp mặt nạ dưỡng da	x	
331	2899	Chăm sóc da điều trị	x	
332	2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	x	
333	2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản	x	
334	2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	x	
		XVIII. DA LIỄU		
335	3023	Thay băng người bệnh loét, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	x	
336	3024	Thay băng người bệnh loét, loét da trên 20% diện tích cơ thể	x	
337	3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	x	
338	3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	x	
339	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	x	
340	3031	Chích rạch áp xe nhỏ	x	
341	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	
342	3033	Nạo vét ổ đào không viêm xương	x	
		XIX. NGOẠI KHOA		
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO		
343	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	
344	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	
346	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	
		C. TIÊU HÓA – BỤNG		
347	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	
348	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	
349	3406	Chích áp xe tầng sinh môn	x	
350	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	
		D. TIẾT NIỆU – SINH DỤC		
351	3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	
352	3535	Đặt ống thông bàng quang	x	
353	3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	x	
354	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	
355	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH		
356	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	
357	3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	

358	3817		Chích áp xe phần mềm lớn	x	
359	3821		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	
360	3822		Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x	
361	3823		Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	x	
362	3825		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	
363	3826		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	
364	3827		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	
365	3839		Nắn, bó bột trật khớp vai	x	
366	3840		Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	
367	3841		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	
368	3842		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	
369	3843		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	
370	3844		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	
371	3845		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	
372	3846		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	
373	3847		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	
374	3849		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	
375	3850		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	
376	3851		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	
377	3852		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	
378	3853		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	
379	3854		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	
380	3855		Nắn, bó bột trật khớp háng	x	
381	3856		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	
382	3857		Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	
383	3858		Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	
384	3859		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	
385	3860		Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	x	
386	3861		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	
387	3862		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	
388	3863		Nắn, bó bột trật khớp gối	x	
389	3864		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	
390	3865		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	
391	3866		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	
392	3870		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	
393	3871		Nắn, bó bột gãy xương gót	x	
394	3872		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	
395	3873		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	
396	3874		Nắn, cố định trật khớp hàm	x	
397	3875		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	
398	3876		Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm	x	
399	3877		Nẹp bột các loại, không nắn	x	
400	3898		Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	
401	3909		Chích rạch áp xe nhỏ	x	
402	3910		Chích hạch viêm mũ	x	
403	3911		Thay băng, cắt chỉ	x	
404	3924		Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	
			I. TIM MẠCH - HÔ HẤP		
405		4191	Theo dõi tim thai	x	
406		4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	x	

			K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG		
407		4198	Test dưới da với thuốc	x	
408		4212	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	x	
409		4213	Chăm sóc quần ướt cho bn chàm	x	
410		4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	x	
			XXVIII. NGOẠI KHOA		
411		4246	Thảo bột các loại	x	
	Tổng số: 411 kỹ thuật				
	IV. DA LIỄU				
			B. NGOẠI KHOA		
1	51		Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	x	
	Tổng số: 01 kỹ thuật				
	V. TÂM THẦN				
			D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ		
1	45		Liệu pháp tâm lý nhóm	x	
2	46		Liệu pháp tâm lý gia đình	x	
3	48		Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	
4	49		Liệu pháp giải thích hợp lý	x	
5	55		Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)	x	
			Đ. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG TÂM THẦN		
6	58		Liệu pháp thể dục, thể thao	x	
7	59		Liệu pháp tái thích ứng xã hội	x	
8	60		Liệu pháp lao động	x	
			E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC		
9	62		Xử trí trạng thái kích động	x	
10	64		Xử trí trạng thái không ăn	x	
11	66		Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	x	
12	68		Cấp cứu tự sát	x	
13	69		Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	
14	70		Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	
15	71		Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	
			G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY		
16	73		Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	
17	74		Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	x	
18	77		Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	x	
	Tổng số: 18 kỹ thuật				
	VI. NỘI TIẾT				
1	3		Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	x	
2	225		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	
3	231		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	
4	236		Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	x	
5	239		Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	
6	240		Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	
7	241		Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	
	Tổng số: 07 kỹ thuật				
	VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				

		A. CÁC KỸ THUẬT		
1	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	x	
2	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	x	
3	6	Cấp cứu cao huyết áp	x	
4	7	Cấp cứu ngừng thở	x	
5	8	Cấp cứu ngừng tim	x	
6	10	Cấp cứu tụt huyết áp	x	
7	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x	
8	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	
9	20	Chọc tủy sống đường giữa	x	
10	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	
11	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	
12	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	x	
13	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	
14	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	x	
15	43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	x	
16	44	Đặt nội khí quản qua mũi	x	
17	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	
18	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	x	
19	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	
20	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	
21	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	
22	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	
23	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	
24	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	
25	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	
26	89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	x	
27	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	x	
28	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	
29	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	
30	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	
31	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	
32	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	
33	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	
34	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	
35	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	x	
36	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	
37	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	
38	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	
39	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	
40	133	Lưu kim lùn tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	
41	136	Mở khí quản	x	
42	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	
43	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	
44	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	
45	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	
46	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	

47	148		Rửa tay phẫu thuật	x	
48	149		Rửa tay sát khuẩn	x	
49	150		Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	
50	151		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	
51	168		Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	x	
52	173		Theo dõi SpO ₂	x	
53	175		Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	
54	176		Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	x	
55	177		Thở CPAP không qua máy thở	x	
56	183		Thở oxy gọng kính	x	
57	184		Thở oxy qua mặt nạ	x	
58	185		Thở oxy qua mũi kín	x	
59	186		Thở oxy qua ống chữ T	x	
60	188		Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	x	
61	190		Thông khí qua màng giáp nhãn	x	
62	195		Truyền dịch thường qui	x	
63	196		Truyền dịch trong sóc	x	
64	197		Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	x	
65	199		Truyền máu trong sóc	x	
66	200		Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	x	
67	201		Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	x	
68	202		Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x	
69	203		Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	x	
70	204		Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	
71	205		Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x	
			D. GÂY TÊ		
72	3045		Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	
73	3142		Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	
74	3153		Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc	x	
75	3189		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	
76	3191		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	
			Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	
77	3198				
78	3199		Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	
79	3200		Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	
80	3201		Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	
81	3346		Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	x	
82	3348		Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	
83	3380		Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	
			Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	
84	3381				
85	3382		Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	
86	3719		Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	x	
87	3953		Gây tê phẫu thuật loại 3	x	
			D. AN THẦN		
88	4466		An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	x	
			Tổng số: 88 kỹ thuật		
			VIII. NGOẠI KHOA		
			B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC		

1	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	
2	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	
3	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC		
4	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	
5	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	
6	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	
7	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	
8	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	
9	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHỨC MẠC		
10	699	Khâu vết thương thành bụng	x	
		G. CHÂN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH		
11	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	
12	860	Thương tích bàn tay giản đơn	x	
13	862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	x	
	Tổng số: 13 kỹ thuật			
	IX. BỎNG			
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG		
		1. Thay băng bỏng		
1	4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	
2	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	
3	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	
4	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	
5	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	
6	14	Gây mê thay băng bỏng	x	
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng		
7	15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	
8	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	
9	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	
10	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	
11	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	
		3. Các kỹ thuật khác		
12	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	
13	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	
14	80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	x	
15	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	
16	82	Sơ cấp cứu bỏng acid	x	
17	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	
18	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	x	
19	85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	x	

20	86		Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	x	
21	89		Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	
			C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH		
22	116		Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	
			D. ĐIỀU TRỊ BỎNG		
23		138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do bỏng lạnh	x	
24		139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	x	
25		140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ	x	
			G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH		
26		159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	x	
27		176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè	x	
28		177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính	x	
29		178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	x	
30		179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	x	
31		180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	x	
			Tổng số: 31 kỹ thuật		
			X. UNG BƯỚU		
1	2		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	
2	10		Cắt các u lành vùng cổ	x	
3	70		Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	
4	92		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	
5	161		Cắt polyp ống tai	x	
6	162		Cắt polyp mũi	x	
			Tổng số: 06 kỹ thuật		
			XI. PHỤ SẢN		
			A. SẢN KHOA		
1	21		Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	
2	22		Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	
3	23		Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	
4	32		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	
5	33		Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	
6	34		Cắt và khâu tầng sinh môn	x	
7	35		Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	
8	36		Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	
9	37		Kiểm soát tử cung	x	
10	38		Bóc rau nhân tạo	x	
11	39		Kỹ thuật bấm ối	x	
12	41		Khám thai	x	
13	48		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	
14	54		Chích áp xe tầng sinh môn	x	
			B. PHỤ KHOA		
15	148		Lấy dị vật âm đạo	x	
16	157		Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	
17	165		Khám phụ khoa	x	

18	167		Làm thuốc âm đạo	x	
			C. SƠ SINH		
19	185		Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	x	
20	194		Ép tim ngoài lồng ngực	x	
21	196		Khám sơ sinh	x	
22	197		Chăm sóc rốn sơ sinh	x	
23	198		Tắm sơ sinh	x	
24	199		Đặt sonde hậu môn sơ sinh	x	
25	200		Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	x	
26	201		Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	x	
27	202		Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	x	
			D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH		
28	228		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	
	Tổng số: 28 kỹ thuật				
	XII. MẮT				
1	82		Sinh thiết tổ chức kết mạc	x	
2	83		Cắt u da mi không ghép	x	
3	112		Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	x	
4	161		Tập nhược thị	x	
5	165		Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	
6	167		Cắt bỏ chấp có bọc	x	
7	169		Chích dẫn lưu túi lệ	x	
8	171		Khâu da mi đơn giản	x	
9	172		Khâu phục hồi bờ mi	x	
10	174		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	
11	192		Cắt chỉ khâu giác mạc	x	
12	193		Tiêm dưới kết mạc	x	
13	194		Tiêm cạnh nhãn cầu	x	
14	197		Bơm thông lệ đạo	x	
15	198		Lấy máu làm huyết thanh	x	
16	200		Lấy dị vật kết mạc	x	
17	201		Khâu kết mạc	x	
18	202		Lấy calci kết mạc	x	
19	203		Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	x	
20	204		Cắt chỉ khâu kết mạc	x	
21	205		Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	x	
22	206		Bơm rửa lệ đạo	x	
23	207		Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	
24	208		Thay băng vô khuẩn	x	
25	209		Tra thuốc nhỏ mắt	x	
26	210		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	
27	211		Rửa cùng đồ	x	
28	212		Cấp cứu bong mắt ban đầu	x	
29	214		Bóc giả mạc	x	
30	215		Rạch áp xe mi	x	
31	216		Rạch áp xe túi lệ	x	
32	218		Soi đáy mắt trực tiếp	x	
33	220		Soi đáy mắt bằng Schepens	x	
34	222		Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	

35	223		Khám lâm sàng mắt	x	
36	250		Test thử cảm giác giác mạc	x	
37	251		Test phát hiện khô mắt	x	
38	252		Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	x	
39	253		Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	x	
40	254		Đo thị trường chu biên	x	
41	255		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	
42	257		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	
43	260		Đo thị lực	x	
44	263		Xác định sơ đồ song thị	x	
45	264		Đo biên độ điều tiết	x	
46	265		Đo thị giác 2 mắt	x	
47	267		Đo đường kính giác mạc	x	
Tổng số: 47 kỹ thuật					
	XIII. TAI MŨI HỌNG				
			A. TAI - TAI THẦN KINH		
1	45		Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	x	
2	47		Cắt bỏ vành tai thừa	x	
3	50		Chích rạch màng nhĩ	x	
4	51		Khâu vết rách vành tai	x	
5	53		Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	
6	54		Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	x	
7	56		Chọc hút dịch vành tai	x	
8	57		Chích nhọt ống tai ngoài	x	
9	58		Làm thuốc tai	x	
10	59		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	
			B. MŨI-XOANG		
11	138		Chọc rửa xoang hàm	x	
12	139		Phương pháp Proetz	x	
13	140		Nhét bắc mũi sau	x	
14	141		Nhét bắc mũi trước	x	
15	142		Cầm máu mũi bằng Merocel	x	
16	143		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	
17	145		Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	
18	146		Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	
19	147		Hút rửa mũi, xoang sau mũi	x	
			C. HỌNG-THANH QUẢN		
20	207		Chích apxe quanh Amidan	x	
21	212		Lấy dị vật họng miệng	x	
22	213		Lấy dị vật hạ họng	x	
23	214		Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	
24	219		Đặt nội khí quản	x	
25	220		Thay canuyn	x	
26	221		Sơ cứu bông đường hô hấp	x	
27	222		Khí dung mũi họng	x	
			D. ĐẦU CỔ		
28	301		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	
29	302		Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	
30	303		Thay băng vết mổ	x	

31	304		Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	
	Tổng số: 31 kỹ thuật				
	XIV. RĂNG HÀM MẶT				
			A. RĂNG		
1	41		Điều trị viêm quanh răng	x	
2	42		Chích áp xe lợi	x	
3	43		Lấy cao răng	x	
4	57		Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	x	
5	68		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	
6	69		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	
7	70		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	
8	71		Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	x	
9	72		Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	
10	82		Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	
11	83		Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	
12	84		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	
13	104		Chụp nhựa	x	
14	105		Chụp kim loại	x	
15	106		Chụp hợp kim thường cần nhựa	x	
16	107		Chụp hợp kim thường cần sứ	x	
17	108		Chụp hợp kim Titanium cần sứ	x	
18	109		Chụp sứ toàn phần	x	
19	110		Chụp kim loại quý cần sứ	x	
20	112		Cầu nhựa	x	
21	113		Cầu hợp kim thường	x	
22	114		Cầu kim loại cần nhựa	x	
23	115		Cầu kim loại cần sứ	x	
24	118		Cầu sứ toàn phần	x	
25	127		Veneer Composite gián tiếp	x	
26	128		Veneer sứ toàn phần	x	
27	129		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x	
28	130		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	x	
29	131		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	x	
30	132		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	x	
31	133		Hàm khung kim loại	x	
32	137		Tháo cầu răng giả	x	
33	138		Tháo chụp răng giả	x	
34	139		Sửa hàm giả gãy	x	
35	140		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	
36	141		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	
37	142		Đệm hàm nhựa thường	x	
38	203		Nhổ răng vĩnh viễn	x	
39	204		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	
40	205		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	
41	206		Nhổ răng thừa	x	
42	213		Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	
43	214		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	
44	221		Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	
45	222		Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	x	

46	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	
47	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	
48	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	
49	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	x	
50	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	x	
51	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	
52	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	
53	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	
54	231	Lấy tủy buồng răng sữa	x	
55	232	Điều trị tủy răng sữa	x	
56	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	
57	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	
58	238	Nhổ răng sữa	x	
59	239	Nhổ chân răng sữa	x	
60	240	Chích Apxe lợi trẻ em	x	
61	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	
		B. HÀM MẶT		
62	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	
63	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	
64	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	
65	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	
66	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	
67	315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	
68	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	
69	335	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	
70	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	
71	338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	
72	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	
		Tổng số: 72 kỹ thuật		
		XV. ĐIỆN QUANG		
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN		
1	1	Siêu âm tuyến giáp	x	
2	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	
3	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	
4	16	liệt tuyến)	x	
5	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	
6	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	
7	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	
8	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	
9	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	
10	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)		
11	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	
12	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	
13	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	
14	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	
15	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	

16	72	Chụp Xquang Blondeau	x	
17	73	Chụp Xquang Hirtz	x	
18	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	
19	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	
20	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	
21	77	Chụp Xquang Chausse III	x	
22	78	Chụp Xquang Schuller	x	
23	79	Chụp Xquang Stenvers	x	
24	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	
25	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	
26	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	
27	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	
28	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	
29	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	
30	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	
31	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	
32	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	
33	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	
34	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	
35	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	
36	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	x	
37	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	
38	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	
39	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	
40	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	
41	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	
42	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	
43	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	
44	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	
45	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	
46	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	
47	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	
48	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	
49	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	
50	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	
51	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	
52	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	
53	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	
54	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	
55	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	
56	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	
57	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	
58	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	
59	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	
60	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	
61	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	x	
62	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	
63	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	x	

64	123		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	
65	124		Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	
66	125		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	
67	127		Chụp Xquang tại giường	x	
68	128		Chụp Xquang tại phòng mổ	x	
Tổng số: 68 kỹ thuật					
XVI. NỘI SOI, CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP					
1	7		Nội soi cầm máu mũi	x	
2	13		Nội soi tai mũi họng	x	
Tổng số: 02 kỹ thuật					
XVII. THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
A. TIM, MẠCH					
1	4		Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	x	
2	13		Nghiệm pháp dây thắt	x	
3	14		Điện tim thường	x	
B. HÔ HẤP					
4	22		Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	
5	23		Test dung tích sống thở chậm (SVC)	x	
6	24		Thông khí tự ý tối đa (MVV)	x	
E. MẮT					
7	77		Test thử cảm giác giác mạc	x	
8	78		Test phát hiện khô mắt	x	
9	79		Nghiệm pháp phát hiện glacom	x	
10	80		Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	x	
11	81		Đo thị trường chu biên	x	
12	83		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	
13	88		Xác định sơ đồ song thị	x	
14	90		Đo đường kính giác mạc	x	
15	92		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	
16	93		Đo thị lực	x	
G. CƠ XƯƠNG KHỚP					
17	104		Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	x	
18	105		Nghiệm pháp Atropin	x	
H. NỘI TIẾT					
19	118		Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	
20	122		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	
Tổng số: 20 kỹ thuật					
XVIII. HUYẾT HỌC VÀ TRUYỀN MÁU					
A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU					
1	1		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	
2	2		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	
3	3		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	x	

4	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	x	
5	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	
6	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	
7	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	x	
8	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	
9	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	
10	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	x	
11	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	
12	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	x	
13	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	x	
14	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	
15	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	x	
16	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat	x	
17	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	
18	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	
19	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	
20	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC		
21	92	Đo huyết sắc tố niệu	x	
		C. TẾ BÀO HỌC		
22	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	
23	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	
24	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	
25	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	
26	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	
27	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	
28	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	
29	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	
30	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	
31	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	
32	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	
33	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	
34	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	

35	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	
36	151	Cận Addis	x	
37	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	
38	153	tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế	x	
39	160	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	
40	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	x	
41	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	
42	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU		
43	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	
44	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	
45	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	
46	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	
47	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	
48	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	
49	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	
50	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	
51	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	
52	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	
53	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	
		G. TRUYỀN MÁU		
54	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	
55	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	x	
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG		
56	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	
57	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	
		Tổng số: 57 kỹ thuật		
		XIX. HÓA SINH		
		A. MÁU		
1	3	Định lượng Acid Uric	x	
2	7	Định lượng Albumin	x	
3	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	
4	10	Đo hoạt độ Amylase	x	
5	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	
6	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	

7	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	
8	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	
9	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	
10	29	Định lượng Calci toàn phần	x	
11	30	Định lượng Calci ion hóa	x	
12	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	
13	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	
14	51	Định lượng Creatinin	x	
15	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	
16	75	Định lượng Glucose	x	
17	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	
18	83	Định lượng HbA1c	x	
19	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	
20	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	
21	133	Định lượng Protein toàn phần	x	
22	158	Định lượng Triglycerid	x	
23	166	Định lượng Urê	x	
		B. NƯỚC TIỂU		
24	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	
25	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	
26	174	Định lượng Amphetamine	x	
27	175	Đo hoạt độ Amylase	x	
28	176	Định lượng Acid Uric	x	
29	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	
30	180	Định lượng Canxi	x	
31	184	Định lượng Creatinin	x	
32	186	Định tính Đường chấp	x	
33	187	Định lượng Glucose	x	
34	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	
35	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	
36	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	
37	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	
38	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	
39	198	Định tính Phospho hữu cơ	x	
40	199	Định tính Porphyrin	x	
41	201	Định lượng Protein	x	
42	202	Định tính Protein Bence -jones	x	
43	205	Định lượng Ure	x	
44	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	
		C. DỊCH NÃO TUỖ		
45	207	Định lượng Clo	x	
46	208	Định lượng Glucose	x	
47	209	Phản ứng Pandy	x	
48	210	Định lượng Protein	x	
		D. THỦY DỊCH MẮT		
		E. DỊCH CHỌC ĐỒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)		
49	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	
50	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	
51	216	Định lượng Creatinin	x	

52	217		Định lượng Glucose	x	
53	219		Định lượng Protein	x	
54	220		Phản ứng Rivalta	x	
55	221		Định lượng Triglycerid	x	
56	222		Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	
57	223		Định lượng Ure	x	
58		228	Định lượng CRP	x	
59		234	Đường máu mao mạch	x	
60		244	Phản ứng CRP	x	
61		258	Bilirubin định tính	x	
62		259	Canxi, Phospho định tính	x	
63		260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	x	
64		261	Clo dịch	x	
Tổng số: 64 kỹ thuật					
	XX. VI SINH				
			A. VI KHUẨN		
			1. Vi khuẩn chung		
1	1		Vi khuẩn nhuộm soi	x	
2	2		Vi khuẩn test nhanh	x	
			2. Mycobacteria		
3	17		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	
4	21		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	
5	39		<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi	x	
			3. Vibrio cholerae		
6	42		<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	x	
7	43		<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	x	
			4. Neisseria gonorrhoeae		
8	49		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	
			5. Neisseria meningitidis		
9	56		<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	
			6. Các vi khuẩn khác		
10	60		<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	
11	73		<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	
12	74		<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	x	
13	80		<i>Leptospira</i> test nhanh	x	
14	85		<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	x	
15	94		<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	
16	95		<i>Treponema pallidum</i> soi tươi	x	
17	96		<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi	x	
18	98		<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	
			B. VIRUS		
			1. Virus chung		
19	108		Virus test nhanh	x	
			2. Hepatitis virus		
20	117		HBsAg test nhanh	x	
21	118		HBsAg miễn dịch bán tự động	x	
22	122		HBsAb test nhanh	x	
23	123		HBsAb miễn dịch bán tự động	x	
24	125		HBc IgM miễn dịch bán tự động	x	

25	127	HBcAb test nhanh	x	
26	128	HBc total miễn dịch bán tự động	x	
27	130	HBeAg test nhanh	x	
28	131	HBeAg miễn dịch bán tự động	x	
29	133	HBeAb test nhanh	x	
30	134	HBeAb miễn dịch bán tự động	x	
31	144	HCV Ab test nhanh	x	
32	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	x	
33	147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	
34	155	HAV Ab test nhanh	x	
35	163	HEV Ab test nhanh	x	
36	164	HEV IgM test nhanh	x	
37	165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	x	
38	167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	x	
39	168	HEV IgG miễn dịch tự động	x	
		3. HIV		
40	169	HIV Ab test nhanh	x	
41	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	
		4. Dengue virus		
42	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	
43	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	
44	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	
45	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	
46	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	x	
47	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	x	
		6. Enterovirus		
48	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	
		7. Các virus khác		
49	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	
50	249	Rotavirus test nhanh	x	
		C. KÝ SINH TRÙNG		
		1. Ký sinh trùng trong phân		
51	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	
52	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	
53	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	
54	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	
55	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	
56	268	Trứng giun soi tập trung	x	
57	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	
58	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	x	
		2. Ký sinh trùng trong máu		
59	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	
60	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	
61	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	
		3. Ký sinh trùng ngoài da		
62	305	<i>Demodex</i> soi tươi	x	
63	307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi	x	
64	309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi	x	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác		
65	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	x	

			D. VI NẤM		
66	319		Vi nấm soi tươi	x	
67	320		Vi nấm test nhanh	x	
68	321		Vi nấm nhuộm soi	x	
			D. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN		
69		338	<i>Cryptococcus</i> test nhanh	x	
70		356	Ký sinh trùng test nhanh	x	
	Tổng số: 70 kỹ thuật				
	XXI. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC				
1	13		Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	
2	20		Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	
3	21		Tế bào học dịch màng khớp	x	
4	22		Tế bào học nước tiểu	x	
5	23		Tế bào học đờm	x	
6	76		Nhuộm Giemsa	x	
	Tổng số: 06 kỹ thuật				
	XXII. TẠO HÌNH THẨM MỸ				
			A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ		
			1. Vùng xương sọ- da đầu		
1	1		Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	
2	2		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	
3	3		Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật	x	
4	9		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	
5	10		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	
6	16		Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	x	
			2. Vùng mi mắt		
7	33		Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	
8	34		Khâu da mi	x	
9	36		Khâu cắt lọc vết thương mi	x	
10	62		Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt	x	
11	63		Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	x	
			3. Vùng mũi		
12	83		Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	
			4. Vùng môi		
13	110		Khâu vết thương vùng môi	x	
14	111		Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	x	
			5. Vùng tai		
15	136		Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x	
16	137		Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	
17	140		Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	x	
			6. Vùng hàm mặt cổ		
18	161		Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	
19	162		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	
20	163		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	
21	167		Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má	x	
22	175		Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	
23	176		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	

			D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY		
24	334		Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	x	
25	336		Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	
	Tổng số: 25 kỹ thuật				
	TỔNG SỐ: I + II + III ++ XI + XXII : 1.291 KỸ THUẬT				